

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước  
năm 2021 của tỉnh Bình Định**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách  
nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ  
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2022 của Hội  
đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2021;*

*Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 4071/STC-QLNS  
ngày 26/12/2022;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021 của tỉnh Bình Định (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, THCB, K17.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Tự Công Hoàng**

## THUYẾT MINH

### Quyết toán thu – chi ngân sách năm 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2022 của UBND tỉnh)



Theo Nghị quyết số 23/NQ-HĐND ngày 06/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 5050/QĐ-UBND ngày 10/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021, cụ thể như sau:

* Tổng thu NSNN trên địa bàn	:	10.563.000 triệu đồng
Trong đó:		
+ Thu nội địa	:	9.240.500 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu (do Hải quan thu)	:	790.000 triệu đồng
+ Thu vay bù đắp bội chi	:	532.500 triệu đồng
* Tổng chi ngân sách địa phương	:	15.260.550 triệu đồng
Trong đó:		
+ Chi đầu tư phát triển	:	4.550.615 triệu đồng
+ Chi thường xuyên	:	6.808.282 triệu đồng
+ Chi trả nợ lãi	:	3.500 triệu đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.360 triệu đồng
+ Dự phòng chi	:	233.013 triệu đồng
+ Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	:	3.663.780 triệu đồng

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh một số nội dung, số liệu cơ bản về quyết toán thu, chi ngân sách năm 2021 như sau:

#### I. Về tổng thu ngân sách Nhà nước:

##### 1. Thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 14.569.150 triệu đồng. Bao gồm:

a) Các khoản thu nội địa: 13.204.059 triệu đồng, vượt 42,9% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, thực hiện 7.108.041 triệu đồng, vượt 22,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó, một số khoản thu thực hiện đạt và vượt dự toán giao:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý: 467.269 triệu đồng, vượt 61,1% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân số thu từ khu vực này tăng cao là do sản lượng điện sản xuất của các nhà máy thủy điện đạt khá dẫn đến số nộp ngân sách nhà nước tăng như: Công ty Cổ phần thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (tăng 57.000 triệu đồng), Công ty thủy điện An Khê - Ka Nak – chi nhánh

Tổng công ty phát điện 2 (tăng 9.100 triệu đồng), Công ty Điện lực Bình Định (tăng 11.000 triệu đồng),...; ngoài ra Công ty cổ phần Cảng Quy Nhơn chuyển từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh sang lĩnh vực này (tăng 24.600 triệu đồng).

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 559.917 triệu đồng, vượt 14,2% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân số thu lĩnh vực này đạt dự toán chủ yếu là do các đơn vị sản xuất, kinh doanh đã hồi phục sản xuất, có sự tăng trưởng, đặc biệt là các công ty sản xuất, gia công thức ăn gia súc, chăn nuôi.

- Thu từ khu vực kinh tế quốc doanh: 2.516.759 triệu đồng, vượt 9,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân thu từ lĩnh vực này đạt dự toán là do:

+ Sự chỉ đạo quyết liệt của Tỉnh ủy, UBND tỉnh trong công tác quản lý thu và chống thất thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là việc tăng cường theo dõi, nắm bắt tình hình sản xuất, kinh doanh, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp trước tác động của dịch Covid-19, qua đó góp phần thúc đẩy doanh nghiệp phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh, tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

+ Ngành Thuế đã tích cực triển khai nhiều biện pháp quản lý thuế và chống thất thu như: tăng cường kiểm tra, nắm chắc số lượng hộ, cơ sở kinh doanh theo phân loại quản lý, công khai tối đa dữ liệu Hộ kinh doanh thông qua “Bản đồ số hộ kinh doanh”; đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thuế, trọng tâm là điện tử hoá công tác thu nộp ngân sách; tăng cường phân tích, khai thác các nguồn thu trên ứng dụng “Quản lý khai thác nguồn thu”; nâng cao hiệu quả quản lý thuế đối với hoạt động kinh doanh dựa trên nền tảng số như kinh doanh thương mại điện tử, bán hàng online;...

+ Một số lĩnh vực ít bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19 như xây dựng, sản xuất điện, viễn thông, điện tử,...vẫn tiếp tục có sự tăng trưởng nên số nộp ngân sách tăng so với cùng kỳ.

- Thuế thu nhập cá nhân: 375.458 triệu đồng, vượt 4,3% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân do số nộp từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản, cho thuê tài sản, chứng khoán và đồng thời, ngành Thuế đã thực hiện tốt công tác kê khai, quyết toán đối với lĩnh vực này.

- Phí và lệ phí: 189.179 triệu đồng, vượt 7,2% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân đạt cao là do trong năm phát sinh tăng đột xuất phí làm căn cước công dân.

- Thu tiền sử dụng đất: 5.927.308 triệu đồng, vượt 79,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Thu tiền sử dụng đất đạt cao so dự toán giao là do từ đầu năm đến nay, các cơ quan, địa phương đã chủ động thực hiện tốt việc quy hoạch và đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất trên địa bàn tỉnh.

- Thu tiền thuê đất, mặt nước: 1.050.019 triệu đồng, vượt 2.8 lần so với dự toán

HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng đột biến do các đơn vị nộp tiền thuê đất 1 lần cho các dự án triển khai trong năm 2021 như: Công ty TNHH MTV Du lịch và Khách sạn Việt Mỹ nộp 232,6 tỷ đồng; Công ty cổ phần Thị nại Eco Bay nộp 421 tỷ đồng; Công ty TNHH Trường Thành Quy Nhơn 17 tỷ đồng;...

- Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước: 89.103 triệu đồng, vượt hơn 17 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng cao là do các cơ quan, địa phương đã thực hiện tốt việc rà soát lại quỹ nhà, đất thuộc Nhà nước quản lý để lập phương án sắp xếp, xử lý theo Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.

- Thu khác ngân sách: 368.500 triệu đồng, vượt 60,2% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 77.106 triệu đồng, vượt 2,8% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 96.774 triệu đồng, vượt 61,3% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 21.845 triệu đồng, vượt 36,5% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 146.865 triệu đồng, vượt 33,5% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng cao so với cùng kỳ là do khoản thu từ thu nhập sau thuế 46.138 triệu đồng (tăng 28.246 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2020). Toàn bộ nguồn thu này bố trí đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, y tế và công trình phúc lợi xã hội theo quy định của Chính phủ.

**\* Những khoản thu nội địa thực hiện không đạt so với dự toán giao:**

- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý: 113.789 triệu đồng, đạt 88,9% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân số thu từ khu vực này đạt thấp chủ yếu là do thị trường tiêu thụ bị thu hẹp, tình hình kinh doanh khó khăn, dẫn đến số nộp ngân sách của một số đơn vị giảm so cùng kỳ như: Công ty TNHH nguyên liệu giấy Quy Nhơn (giảm 10.400 triệu đồng), Công ty cổ phần Yến Ngọc Bình Định (giảm 2.200 triệu đồng);...

- Lệ phí trước bạ: 293.207 triệu đồng, đạt 91,6% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân khoản thu này chưa đạt dự toán là do nhu cầu chuyển nhượng, tiêu thụ ô tô, xe máy và hoạt động chuyển nhượng, đầu tư các dự án bất động sản trên địa bàn tỉnh giảm, dẫn đến khoản thu từ lĩnh vực này giảm theo.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 19.038 triệu đồng, đạt 95,2% so dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thuế bảo vệ môi trường: 891.903 triệu đồng, đạt 91% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân chủ yếu là do lĩnh vực kinh doanh vận tải bị hạn chế, dẫn đến sản lượng tiêu thụ xăng, dầu giảm sút nên đã làm ảnh hưởng đến số thu của lĩnh vực này.

b) Các khoản thu do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu: 1.299.265 triệu đồng, tăng 64,5% so dự toán HĐND tỉnh giao. Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu tăng cao chủ yếu là do một số mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu tăng như titan, thép cán dạng cuộn, máy móc thiết bị thuộc các dự án phong điện, điện mặt trời trên địa bàn tỉnh,...

c) Các khoản thu khác HĐND tỉnh không giao dự toán:

- Thu viện trợ: 1.804 triệu đồng.

- Thu từ các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các khoản đóng góp khác: 64.022 triệu đồng.

## **2. Thu ngân sách Trung ương cấp bổ sung ngân sách địa phương:**

Tổng số NS Trung ương cấp bổ sung năm 2021: 11.657.515 triệu đồng

*Bao gồm:*

- Cấp bổ sung cân đối ngân sách địa phương : 5.723.800 triệu đồng

- Cấp bổ sung có mục tiêu : 5.933.715 triệu đồng

**3. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên:** 217.699 triệu đồng (trong đó, ngân sách trung ương 111.625 triệu đồng, ngân sách tỉnh 76.979 triệu đồng, ngân sách huyện, thị xã, thành phố 29.094 triệu đồng).

**4. Thu chuyển nguồn:** 6.235.103 triệu đồng (trong đó, ngân sách tỉnh là 3.041.900 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố 2.618.850 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn là 574.353 triệu đồng).

**5. Thu kết dư ngân sách:** 38.159 triệu đồng (trong đó, ngân sách tỉnh là 523 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 7.632 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn là 30.004 triệu đồng).

**6. Thu vay bù đắp bội chi:** 56.620 triệu đồng. Khoản thu này sử dụng để thanh toán cho các dự án, công trình được bố trí kế hoạch từ đầu năm.

## **II. Về chi ngân sách địa phương:**

Thực hiện chi ngân sách địa phương 25.431.297 triệu đồng  
(*Không bao gồm các khoản bổ sung cho ngân sách cấp dưới*)

### **Chia ra:**

\* Chi ngân sách tỉnh : 12.750.147 triệu đồng

\* Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 9.864.244 triệu đồng

\* Chi ngân sách xã, phường, thị trấn : 2.816.906 triệu đồng

**1. Các khoản chi cân đối ngân sách** : 25.291.276 triệu đồng

\* Chi ngân sách tỉnh : 12.610.126 triệu đồng

\* Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố : 9.864.244 triệu đồng

\* Chi ngân sách xã, phường, thị trấn : 2.816.906 triệu đồng

Sở Tài chính đã tổng hợp quyết toán chi ngân sách trên địa bàn bao gồm chi ngân sách tỉnh; huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn và xin thuyết minh cụ thể một số nội dung về chi ngân sách năm 2021 như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 7.356.537 triệu đồng (không bao gồm các khoản chi chương trình mục tiêu), vượt 61,7% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực: 7.220.712 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển khác: 135.824 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 7.131.488 triệu đồng, vượt 4,7% so dự toán HĐND tỉnh giao, nếu không loại trừ các khoản chi chương trình mục tiêu thì chi thường xuyên là 9.062.139 triệu đồng, vượt 33,1% dự toán HĐND tỉnh giao và chi tiết các nội dung như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện 3.146.880 triệu đồng, đạt 97,3% với dự toán giao. Nguyên nhân không đạt dự toán là ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên thời gian học của học sinh giảm so với kế hoạch, vì vậy, một số chính sách đã cân đối thực hiện thấp hơn so với dự toán như chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi; chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật; chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú...

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ thực hiện 55.815 triệu đồng, đạt 88% dự toán HĐND tỉnh giao. Do các dự án KHCN một số dự án, đề tài của Sở KHCN và Quỹ KHCN chưa hoàn thành chuyển năm sau tiếp tục thực hiện theo quy định.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình thực hiện 799.631 triệu đồng, đạt 95,3% HĐND tỉnh giao.

- Chi sự nghiệp môi trường 79.133 triệu đồng, tăng 47,1% so với dự toán giao. Chủ yếu do thực hiện xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng trên địa bàn thành phố Quy Nhơn số tiền 36.641 triệu đồng.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin thực hiện 91.982 triệu đồng, đạt 93,7% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin thực hiện 44.840 triệu đồng, tăng 13,7% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao thực hiện 39.917 triệu đồng, đạt 65,2% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện 1.882.026 triệu đồng, vượt hơn gấp 2,8 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chi chủ yếu do được bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu như: hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa 64.965 triệu đồng...

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1.689.659 triệu đồng, tăng 38,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong năm tăng chi chủ yếu thực hiện một số nội dung như Đại hội các hội, đoàn thể; chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số

108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; thực hiện nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ;...

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội thực hiện 833.756 triệu đồng, vượt hơn gấp 3,2 lần dự toán giao.

- Chi khác ngân sách thực hiện 110.966 triệu đồng, tăng 49,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chi là do trong năm chuyển tạm ứng thành cấp phát kinh phí ủy thác qua Chi nhánh NHCSXH Bình Định để thực hiện hỗ trợ cho vay đối với người lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Bình Định 50.000 triệu đồng.

c) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay: 3.867 triệu đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: thực hiện 1.360 triệu đồng, đạt 100%.

e) Chi chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022:

Thực hiện 6.339.372 triệu đồng, để chi cho những nhiệm vụ chưa chi được trong năm 2021 phải chuyển sang năm 2022 để tiếp tục chi. Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh : 3.523.903 triệu đồng

- Ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố : 2.432.544 triệu đồng

- Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn : 382.925 triệu đồng

g) Chi các chương trình mục tiêu : 4.240.954 triệu đồng

h) Chi nộp ngân sách cấp trên : 217.699 triệu đồng

**2. Chi trả nợ gốc:** 140.021 triệu đồng (từ nguồn thu tiền sử dụng đất và nguồn trung ương bổ sung).

### III. Kết dư ngân sách năm 2021:

**1. Tổng số kết dư ngân sách : 44.968.600.894 đồng**

\* Ngân sách tỉnh : 4.295.779.806 đồng

\* Huyện, thị xã, thành phố : 16.564.667.486 đồng

Trong đó:

- Thành phố Quy Nhơn : 10.570.000 đồng

- Thị xã An Nhơn : 7.810.875.576 đồng

- Huyện Tuy Phước : 311.223.249 đồng

- Huyện Tây Sơn : 4.159.963.413 đồng

- Huyện Phù Cát : 1.545.128.307 đồng

- Huyện Phù Mỹ : 2.573.969.806 đồng

- Huyện Hoài Ân : 62.490.000 đồng

- Huyện Hoài Nhơn : 0 đồng

- Huyện Vân Canh : 90.303.135 đồng

- Huyện Vĩnh Thạnh : 0 đồng

- Huyện An Lão : 144.000 đồng

**\* Ngân sách xã, phường, thị trấn : 24.108.153.602 đồng**  
**2. Về xử lý kết dư ngân sách.**

- Đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2021 là 4.295.779.806 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh 2.147.889.903 đồng và 50% còn lại là 2.147.889.903 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với kết dư ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2021: Ghi thu vào ngân sách các cấp năm 2022 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

#### **IV. Về tình hình sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính năm 2021:**

- Số dư Quỹ Dự trữ tài chính năm 2020 chuyển sang : 53.250.139.841 đồng  
 \* Phát sinh thu : 2.295.308.378 đồng

*Trong đó:*

+ Thu kết dư từ ngân sách tỉnh năm 2020 : 522.518.859 đồng  
 + Thu từ trích lập Quỹ Dự trữ tài chính năm 2021 : 1.360.000.000 đồng  
 + Thu lãi tiền gửi năm 2021 : 412.789.519 đồng  
 \* Phát sinh chi : 38.856.000.000 đồng  
 + Chi hỗ trợ do ảnh hưởng Covid-19 : 38.856.000.000 đồng  
 - Số dư cuối năm 2021 : 16.689.448.219 đồng

Trên đây là thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2021./.

---



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SỐ SÁNH (%)
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>14.732.894</b>	<b>25.313.572</b>	<b>171,8</b>
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	8.417.140	12.537.375	149,0
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.628.540	8.664.673	187,2
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.788.600	3.872.702	102,2
2	Thu bổ sung từ NSTW	6.315.754	6.464.079	102,3
-	Thu bổ sung cân đối	3.233.491	3.233.491	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.082.263	3.230.588	104,8
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		<b>38.856</b>	
4	Thu kết dư		<b>38.159</b>	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		<b>6.235.103</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>15.260.550</b>	<b>25.073.577</b>	<b>164,3</b>
<b>I</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>11.596.770</b>	<b>14.493.251</b>	<b>125,0</b>
1	Chi đầu tư phát triển	4.550.615	7.356.537	161,7
2	Chi thường xuyên	6.808.282	7.131.488	104,7
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.500	3.867	110,5
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	233.013		-
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>3.663.780</b>	<b>4.240.954</b>	<b>115,8</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	87.615	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.663.780	4.153.339	113,4
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>6.339.372</b>	
<b>C</b>	<b>BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP</b>	<b>532.500</b>	<b>56.620</b>	<b>10,6</b>
<b>D</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>4.844</b>	<b>140.021</b>	<b>2.890,6</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	4.844	140.021	2.890,6
<b>Đ</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>532.500</b>	<b>56.620</b>	<b>10,6</b>
1	Vay để bù đắp bội chi	532.500	56.620	10,6
2	Vay để trả nợ gốc			
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>	<b>987.389</b>	<b>239.458</b>	<b>24,3</b>

**QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		QUYẾT TOÁN		SO SÁNH (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>	<b>10.030.500</b>	<b>8.417.140</b>	<b>20.817.245</b>	<b>18.785.470</b>	<b>207,5</b>	<b>223,2</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>10.030.500</b>	<b>8.417.140</b>	<b>14.505.128</b>	<b>12.473.353</b>	<b>144,6</b>	<b>148,2</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>9.240.500</b>	<b>8.417.140</b>	<b>13.204.059</b>	<b>12.473.353</b>	<b>142,9</b>	<b>148,2</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	290.000	290.000	467.269	467.269	161,1	161,1
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	128.000	128.000	113.789	113.789	88,9	88,9
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	490.000	490.000	559.917	559.917	114,3	114,3
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.300.000	2.300.000	2.516.759	2.516.759	109,4	109,4
5	Thuế thu nhập cá nhân	360.000	360.000	375.458	375.458	104,3	104,3
6	Thuế bảo vệ môi trường	980.000	364.600	891.903	331.847	91,0	91,0
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	320.000	320.000	293.207	293.207	91,6	91,6
8	Thu phí, lệ phí	176.500	74.000	189.179	95.637	107,2	129,2
-	Phí và lệ phí trung ương	102.500		95.405	1.863	93,1	
-	Phí và lệ phí tỉnh	74.000	74.000	93.774	93.774	126,7	126,7
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			22	22		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000	19.038	19.038	95,2	95,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	380.000	380.000	1.050.019	1.050.019	276,3	276,3
12	Thu tiền sử dụng đất	3.300.000	3.300.000	5.927.308	5.927.308	179,6	179,6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	5.000	5.000	89.103	89.103	1.782,1	1.782,1
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	110.000	110.000	146.865	146.865	133,5	133,5
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	75.000	69.540	77.106	69.848	102,8	100,4
16	Thu khác ngân sách	230.000	130.000	368.500	298.649	160,2	229,7
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	60.000	96.774	96.774	161,3	161,3
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	16.000	16.000	21.845	21.845	136,5	136,5
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>	<b>790.000</b>		<b>1.299.265</b>		<b>164,5</b>	
1	Thuế xuất khẩu	190.000		214.426		112,9	
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	600.000		1.084.839		180,8	
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>			<b>1.804</b>			
<b>B</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH</b>			<b>38.856</b>	<b>38.856</b>		
<b>C</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			<b>38.159</b>	<b>38.159</b>		
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			<b>6.235.103</b>	<b>6.235.103</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

*(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	BAO GỒM		QUYẾT TOÁN	BAO GỒM		SO SÁNH (%)		
			NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN		NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN	NSDP	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	NGÂN SÁCH HUYỆN
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>15.260.550</b>	<b>8.372.874</b>	<b>6.887.676</b>	<b>25.291.276</b>	<b>12.610.126</b>	<b>12.681.150</b>	<b>165,7</b>	<b>150,6</b>	<b>184,1</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>11.596.770</b>	<b>5.498.081</b>	<b>6.098.689</b>	<b>14.493.251</b>	<b>5.887.306</b>	<b>8.605.945</b>	<b>125,0</b>	<b>107,1</b>	<b>141,1</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.550.615</b>	<b>2.396.865</b>	<b>2.153.750</b>	<b>7.356.537</b>	<b>3.165.625</b>	<b>4.190.912</b>	<b>161,7</b>	<b>132,1</b>	<b>194,6</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.490.615	2.336.865	2.153.750	7.220.712	3.029.800	4.190.912	160,8	129,7	194,6
	Trong đó chia theo lĩnh vực:									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	273.195	161.550	111.645	473.717	200.571	273.146	173,4	124,2	244,7
-	Chi khoa học và công nghệ	9.219	5.515	3.704	16.540	15.809	732	179,4	286,6	19,8
	Trong đó chia theo nguồn vốn:									
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3.235.156	1.235.156	2.000.000	5.595.064	2.082.968	3.512.095	172,9	168,6	175,6
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	110.000	110.000		140.223	140.223		127,5	127,5	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0								
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	60.000		135.824	135.824				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>6.808.282</b>	<b>2.985.330</b>	<b>3.822.952</b>	<b>7.131.488</b>	<b>2.716.454</b>	<b>4.415.033</b>	<b>104,7</b>	<b>91,0</b>	<b>115,5</b>
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.232.574	601.673	2.630.901	3.146.880	602.085	2.544.795	97,3	100,1	96,7
2	Chi khoa học và công nghệ	63.444	60.404	3.040	55.815	48.764	7.051	88,0	80,7	231,9
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.500</b>	<b>3.500</b>		<b>3.867</b>	<b>3.867</b>		<b>110,5</b>	<b>110,5</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>	<b>1.360</b>		<b>1.360</b>	<b>1.360</b>		<b>100</b>	<b>100</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>233.013</b>	<b>111.026</b>	<b>121.987</b>						
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>0</b>			<b>0</b>					
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>3.663.780</b>	<b>2.874.793</b>	<b>788.987</b>	<b>4.240.954</b>	<b>3.087.292</b>	<b>1.153.662</b>	<b>115,8</b>	<b>107,4</b>	<b>146,2</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>87.615</b>	<b>5.738</b>	<b>81.878</b>			
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>3.663.780</b>	<b>2.874.793</b>	<b>788.987</b>	<b>4.153.339</b>	<b>3.081.554</b>	<b>1.071.785</b>	<b>113,4</b>	<b>107,2</b>	<b>135,8</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				<b>6.339.372</b>	<b>3.523.903</b>	<b>2.815.469</b>			

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN	QUYẾT TOÁN	SO SÁNH (%)
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>10.326.962</b>	<b>14.642.302</b>	<b>141,8</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>1.954.088</b>	<b>2.032.176</b>	<b>104</b>
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>8.372.874</b>	<b>9.086.223</b>	<b>108,5</b>
	Trong đó:			
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>2.396.865</b>	<b>5.234.911</b>	<b>218,4</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.336.865	5.099.087	218,2
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	161.550	200.571	124,2
1.2	Chi khoa học và công nghệ	5.515	15.809	286,7
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	44.099	107.199	243,1
1.4	Chi văn hóa thông tin	89.897	96.788	107,7
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao	10.817	5.265	48,7
1.7	Chi bảo vệ môi trường	53.340	117.544	220,4
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.860.145	4.400.548	236,6
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	87.323	131.734	150,9
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	135.824	226,4
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.985.330</b>	<b>3.734.460</b>	<b>125,1</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	601.673	602.085	100,1
2	Chi khoa học và công nghệ	60.404	48.764	80,7
3	Chi y tế, dân số và gia đình	838.907	731.791	87,2
4	Chi văn hóa thông tin	72.734	60.249	82,8
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	25.585	25.183	98,4
6	Chi thể dục thể thao	52.759	32.781	62,1
7	Chi bảo vệ môi trường	26.843	8.529	31,8
8	Chi các hoạt động kinh tế	449.638	1.514.315	336,8
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	484.649	416.692	86
10	Chi bảo đảm xã hội	211.869	121.780	57,5
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>3.500</b>	<b>3.867</b>	<b>110,5</b>
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.360</b>	<b>1.360</b>	<b>100</b>
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>111.026</b>	<b>0</b>	<b>-</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>3.523.903</b>	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN								SO SÁNH (%)						
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	Chi thường xuyên (Không kế chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THUỶNG XUYỀN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	Chi thường xuyên (Không kế chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THUỶNG XUYỀN						
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.361.058</b>	<b>2.385.049</b>	<b>2.985.330</b>	<b>3.500</b>	<b>1.360</b>	<b>111.026</b>	<b>2.874.793</b>		<b>2.874.793</b>	<b>12.610.126</b>	<b>5.230.627</b>	<b>3.733.006</b>	<b>3.867</b>	<b>1.360</b>	<b>5.738</b>	<b>4.284</b>	<b>1.454</b>	<b>3.523.903</b>	<b>150,8</b>	<b>219,3</b>	<b>125</b>	<b>110</b>	<b>100</b>
<b>I</b>	<b>CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC</b>	<b>5.370.379</b>	<b>2.385.049</b>	<b>2.985.330</b>						<b>8.969.371</b>	<b>5.230.627</b>	<b>3.733.006</b>			<b>5.738</b>	<b>4.284</b>	<b>1.454</b>		<b>167,0</b>	<b>219,3</b>	<b>125</b>			
1	Văn phòng Tỉnh ủy	137.851	33.000	104.851						145.198	64.049	81.149								105,3	194,1	77,4		
2	Đoàn đại biểu Quốc hội	2.300	1.200	1.100						535	295	240								23,3	24,6	21,8		
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.137		12.137						13.858		13.858								114,2		114,2		
4	Văn phòng UBND tỉnh	34.531		34.531						32.401		32.401								93,8		93,8		
5	Sở Du lịch	10.970		10.970						7.743		7.743								70,6		70,6		
6	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	9.495		9.495						7.540		7.493			47		47			79,4		78,9		
7	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	139.891	25.264	114.627						150.015	21.683	123.351			4.982	4.284	698			107,2	85,8	107,6		
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	10.173		10.173						9.715		9.695			20		20			95,5		95,3		
9	Sở Tư pháp	11.931		11.931						11.853	983	10.869								99,3		91,1		
10	Sở Công thương	17.894		17.894						13.324		13.324								74,5		74,5		
11	Sở Khoa học và Công nghệ	42.876	5.515	37.361						69.151	20.513	48.637								161,3	372,0	130,2		
12	Sở Tài chính	16.577		16.577						13.123		13.108			15		15			79,2		79,1		
13	Sở Xây dựng	10.753		10.753						30.125		30.105			20		20			280,2		280,0		
14	Sở Giao thông vận tải	236.828	23.913	212.915						488.773	174.463	314.310								206,4	729,6	147,6		
15	Sở Giáo dục và Đào tạo	498.811	10.987	487.824						566.614	24.735	541.878								113,6	225,1	111,1		
16	Sở Y tế	374.509	13.800	360.709						416.091	29.835	386.256								111,1	216,2	107,1		
17	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	73.105	8.886	64.219						75.220	8.546	66.579			95		95			102,9	96,2	103,7		
18	Sở Văn hóa và Thể thao	112.157	22.973	89.184						87.723	15.924	71.799								78,2	69,3	80,5		
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	74.360	33.192	41.168						103.707	77.621	26.066			20		20			139,5	233,9	63,3		
20	Sở Thông tin và Truyền thông	52.409	500	51.909						50.225	463	49.762								95,8	92,7	95,9		
21	Sở Nội vụ	27.937	159	27.778						35.896	7.117	28.779								128,5	4.462,4	103,6		
22	Sở Ngoại vụ	4.511		4.511						5.714		5.714								126,7		126,7		
23	Thanh tra tỉnh	9.705		9.705						9.535		9.535								98,2		98,2		
24	Ban Dân tộc tỉnh	7.495		7.495						5.001		5.001								66,7		66,7		
25	Ban Quản lý khu kinh tế	96.609	77.747	18.862						165.615	148.789	16.826								171,4	191,4	89,2		
26	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.689		7.689						7.185		6.985			200		200			93,4		90,8		
27	Tỉnh Đoàn Bình Định	18.580	1.618	16.962						15.381	1.618	13.763								82,8	100,0	81,1		
28	Hội Nông dân	6.301		6.301						4.524		4.324			200		200			71,8		68,6		
29	Hội Cựu Chiến binh	2.864		2.864						2.491		2.491								87,0		87,0		
30	Trường Cao đẳng Bình Định (nay là Trường CD Kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn)	32.369	5.283	27.086						43.756	5.283	38.473								135,2	100,0	142,0		
31	Trường cao đẳng y tế Bình Định	6.213		6.213						8.215		8.215								132,2		132,2		
32	Trường Chính trị	6.541		6.541						7.610		7.610								116,3		116,3		
33	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	170.886	168.068	2.818						358.702	355.130	3.572								209,9	211,3	126,8		
34	Đài Phát thanh và Truyền hình	23.585		23.585						25.183		25.183								106,8		106,8		
35	Văn phòng điều phối và biến đổi khí hậu	938	11	927						761	11	750								81,1	99,7	80,9		
36	Viện nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.277		4.277						3.938		3.938								92,1		92,1		
37	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	126.108	107.108	19.000						234.116	213.445	20.671								185,6	199,3	108,8		
38	Ban an toàn giao thông	8.701		8.701						21.128		21.128								242,8		242,8		
39	Liên minh hợp tác xã	2.648	400	2.248						1.868		1.868								70,5		83,1		
40	Liên hiệp các hội KHKT	3.357		3.357						2.614		2.614								77,9		77,9		
41	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	681		681						393		393								57,8		57,8		
42	Hội Văn học Nghệ thuật	3.693		3.693						3.323		3.323								90,0		90,0		
43	Hội Nhà báo	1.540		1.540						1.333		1.333								86,6		86,6		
44	Hội Chữ thập đỏ	2.751		2.751						2.421		2.421								88,0		88,0		
45	Hội Luật gia	412		412						327		327								79,3		79,3		
46	Hội Người mù	890		890						820		820								92,2		92,2		
47	Hội Đông y	499		499						417		417								83,5		83,5		
48	Hội nạn nhân chất độc và da cam	430		430						419		419								97,5		97,5		
49	Hội Cựu Thanh niên Xung phong	785		785						783		783								99,7		99,7		
50	Hội bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định	444		444						406		406								91,5		91,5		
51	Hội Khuyến học Bình Định	475		475						1.475		1.475								310,5		310,5		

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN								QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)									
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	Chi thường xuyên (Không kế chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Trong đó		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHUÔNG TRÌNH MTQG)	Chi thường xuyên (Không kế chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
									Chương trình mục tiêu quốc gia	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ						TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN							
52	Hội Cựu tù chính trị	395		395						310		310								78,6		78,6			
53	Hội Người Cao tuổi	569		569						404		404								71,0		71,0			
54	Hội bảo trợ bệnh nhân nghèo	380		380						348		348								91,5		91,5			
55	Ủy ban đoàn kết công giáo tỉnh	150		150																					
56	Trích Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	10.261		10.261						3.909		3.909								38,1		38,1			
57	Hội làm vườn	350		350						280		280								79,9		79,9			
58	Trung tâm Quốc tế khoa học và giáo dục liên ngành	6.000		6.000						824		824								13,7		13,7			
59	Bảo hiểm xã hội tỉnh	442.232		442.232						333.558		333.558								75,4		75,4			
60	Đại học Quy Nhơn									3.216		3.216													
61	Bệnh viện đa khoa tỉnh	11.819	11.819							19.804	19.804									167,6	167,6				
62	BQL dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	304.444	304.444							935.543	935.173	370								307,3	307,2				
63	Ban QLDA đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	338.418	338.418							2.023.053	2.022.648	405								597,8	597,7				
64	UBND thành phố Quy Nhơn	19.823	19.823							15.274	15.274									77,1	77,1				
65	UBND thị xã An Nhơn	46.729	46.729							45.441	45.441									97,2	97,2				
66	UBND huyện Tuy Phước	24.410	24.410							17.934	17.934									73,5	73,5				
67	UBND huyện Tây Sơn	34.357	34.357							31.407	31.407									91,4	91,4				
68	UBND huyện Phù Cát	41.727	41.727							49.835	49.835									119,4	119,4				
69	UBND huyện Phù Mỹ	49.856	49.856							66.682	66.682									133,7	133,7				
70	UBND huyện Hoài Ân	87.093	87.093							131.230	131.230									150,7	150,7				
71	UBND huyện Hoài Nhơn	274.844	274.844							391.524	391.524									142,5	142,5				
72	UBND huyện Vân Canh	20.436	20.436							19.892	19.892									97,3	97,3				
73	UBND huyện Vĩnh Thanh	20.433	20.433							26.130	26.130									127,9	127,9				
74	UBND huyện An Lão	8.074	8.074							3.774	3.774									46,7	46,7				
75	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Bình Định	8	8																						
76	Công ty TNHH Lâm nghiệp Sông Kôn									25	25														
77	Công ty cổ phần BICEM	60.000	60.000							135.824	135.824									226,4	226,4				
78	Ghi thu, ghi chi									120.810	120.810														
79	Chi trích các quỹ	88.879		88.879						74.000		74.000								83,3		83,3			
80	Chi khác ngân sách	895.561	468.660	426.901						1.100.309		1.100.309								122,9		257,7			
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	3.500			3.500					3.867		3.867			3.867					110				110	
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.360				1.360				1.360					1.360					100					100
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	111.026					111.026																		
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG																								
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	2.874.793							2.874.793	2.874.793															
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU									3.523.903								3.523.903							

**QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021**  
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			
				Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			Tổng số	Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>3.009.270</b>	<b>1.954.088</b>	<b>1.055.182</b>		<b>1.055.182</b>		<b>3.716.218</b>	<b>2.032.176</b>	<b>1.684.043</b>	<b>324.100</b>	<b>1.345.852</b>	<b>14.091</b>	123,5	104	159,6		127,5	
1	Quy Nhơn	122.897		122.897		122.897		250.388	-	250.388	56.212	193.450	726	203,7		203,7		157,4	
2	An Nhơn	241.203	116.944	124.259		124.259		336.541	116.921	219.620	67.318	150.246	2.056	139,5	100	176,7		120,9	
3	Tuy Phước	291.444	194.946	96.498		96.498		359.003	194.946	164.057	20.639	140.712	2.706	123,2	100	170,0		145,8	
4	Tây Sơn	288.926	175.546	113.380		113.380		354.422	210.198	144.224	51.350	91.662	1.212	122,7	119,7	127,2		80,8	
5	Phù Cát	415.382	318.246	97.136		97.136		507.220	318.246	188.974	31.544	155.526	1.904	122,1	100	194,5		160,1	
6	Phù Mỹ	431.515	321.423	110.092		110.092		484.745	321.423	163.322	19.668	142.976	678	112,3	100	148,4		129,9	
7	Hoài Ân	333.386	208.667	124.719		124.719		380.616	238.432	142.184	34.865	105.764	1.555	114,2	114,3	114		84,8	
8	Hoài Nhơn	336.588	202.946	133.642		133.642		442.813	202.946	239.867	29.568	209.460	839	131,6	100	179,5		156,7	
9	Vân Canh	148.999	110.625	38.374		38.374		163.510	110.625	52.885	10.730	40.259	1.897	109,7	100	137,8		104,9	
10	Vĩnh Thạnh	175.845	137.850	37.995		37.995		191.075	135.195	55.880	205	55.493	182	108,7	98,1	147,1		146,1	
11	An Lão	223.085	166.895	56.190		56.190		245.884	183.244	62.640	2.000	60.304	336	110,2	109,8	111,5		107,3	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán						Quyết toán												So sánh (%)											
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững			Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới											
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước		Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										
												Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chi đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước		
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>15.546</b>	<b>1.915</b>	<b>13.631</b>	<b>1.915</b>	<b>1.915</b>	<b>13.631</b>	<b>13.631</b>	<b>87.615</b>	<b>69.457</b>	<b>18.158</b>	<b>47.045</b>	<b>45.009</b>	<b>45.009</b>		<b>2.036</b>	<b>2.036</b>		<b>40.570</b>	<b>24.448</b>	<b>24.448</b>		<b>16.122</b>	<b>16.122</b>	<b>563,6</b>	<b>3627,2</b>	<b>133,2</b>	<b>2456,8</b>	<b>2350,5</b>	<b>297,6</b>	<b>118,3</b>
<b>I</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>	<b>1.454</b>		<b>1.454</b>			<b>1.454</b>	<b>1.454</b>	<b>5.738</b>	<b>4.284</b>	<b>1.454</b>								<b>5.738</b>	<b>4.284</b>	<b>4.284</b>		<b>1.454</b>	<b>1.454</b>	<b>394,7</b>		<b>100</b>			<b>394,7</b>	<b>100</b>
	<i>Trong đó</i>																														
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	95		95			95	95	95		95	95							95	95			95	95	100		100			100	100
2	Sở Nông nghiệp và PTNN	698		698			698	698	4.982	4.284	698								4.982	4.284	4.284		698	698	714,1		100			714,1	100
3	Hội Nông dân	200		200			200	200	200		200	200							200	200			200	200	100		100			100	100
4	Hội liên hiệp Phụ nữ	200		200			200	200	200		200	200							200	200			200	200	100		100			100	100
5	Sở Xây dựng	20		20			20	20	20		20	20							20	20			20	20	100		100			100	100
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	20		20			20	20	20		20	20							20	20			20	20	100		100			100	100
7	Sở Tài chính	15		15			15	15	15		15	15							15	15			15	15	100		100			100	100
8	Sở Kế hoạch và Đầu tư	20		20			20	20	20		20	20							20	20			20	20	100		100			100	100
9	Ủy ban MTTQ Việt Nam	47		47			47	47	47		47	47							47	47			47	47	100		100			100	100
<b>II</b>	<b>Ngân sách huyện</b>	<b>14.092</b>	<b>1.915</b>	<b>12.177</b>	<b>1.915</b>	<b>1.915</b>	<b>12.177</b>	<b>12.177</b>	<b>81.878</b>	<b>65.173</b>	<b>16.704</b>	<b>47.045</b>	<b>45.009</b>	<b>45.009</b>		<b>2.036</b>	<b>2.036</b>		<b>34.832</b>	<b>20.164</b>	<b>20.164</b>		<b>14.668</b>	<b>14.668</b>	<b>581,0</b>	<b>3403,5</b>	<b>137,2</b>	<b>2456,8</b>	<b>2350,5</b>	<b>286,1</b>	<b>120,5</b>
1	Quy Nhơn	726		726			726	726	666		666								666	666			666	666	91,8		91,8			91,8	91,8
2	An Nhơn	2.056		2.056			2.056	2.056	3.536	785	2.752								3.536	785	785		2.752	2.752	172,0		133,8			172,0	133,8
3	Tuy Phước	2.706		2.706			2.706	2.706	5.343	2.087	3.256	118	118	118					5.225	1.969	1.969		3.256	3.256	197,5		120,3			193,1	120,3
4	Tây Sơn	1.213		1.213			1.213	1.213	2.118	906	1.212	300	300	300					1.818	606	606		1.212	1.212	174,6		99,9			149,9	99,9
5	Phù Cát	1.904		1.904			1.904	1.904	1.677		1.677								1.677	1.677			1.677	1.677	88,1		88,1			88,1	88,1
6	Phù Mỹ	678		678			678	678	2.282	1.576	706	28				28	28		2.254	1.576	1.576		678	678	336,6		104,1			332,5	100
7	Hoài Ân	1.555	399	1.157	399	399	1.157	1.157	5.933	4.776	1.157	399	399						5.534	4.378	4.378		1.157	1.157	381,5	1198,2	100,0	100	100	478,5	100,0
8	Hoài Nhơn	839		839			839	839	1.038	200	838	200	200						838	838			838	838	123,8		99,9			99,9	99,9
9	Vân Canh	1.897	1.516	381	1.516	1.516	381	381	20.786	19.144	1.642	17.535	16.121	16.121		1.414	1.414		3.251	3.023	3.023		228	228	1095,9	1262,6	431,6	1156,5	1063,2	854,5	60,0
10	Vinh Thanh	182		182			182	182	10.805	8.935	1.870	8.833	8.833	8.833					1.972	101	101		1.870	1.870	5936,7		1027,6			1083,3	1027,6
11	An Lão	336		336			336	336	27.692	26.765	927	19.632	19.038	19.038		594	594		8.060	7.727	7.727		333	333	8253,9		276,3			2402,3	99,2